

Số: 936 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 04 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 289/TTr - SNNMT ngày 21 tháng 4 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục 191 dịch vụ công trực tuyến (bao gồm: 52 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 139 dịch vụ công trực tuyến một phần) và Danh mục 71 thủ tục hành chính không xác định dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

*(có Phụ lục Danh mục kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm như sau:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo Danh mục được phê duyệt. Thường xuyên rà soát, đánh giá, đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, thực hiện tái cấu trúc quy trình, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi, chức năng quản lý trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định. Đẩy mạnh công tác phổ biến, thông tin, tuyên truyền, khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp và người dân nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

2. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai, thực hiện dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan, đơn vị trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan quản lý, vận hành Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đảm bảo hoạt động thông suốt và đáp ứng các yêu cầu về chức năng, kỹ thuật, an toàn, an ninh thông tin. Tích hợp, cung cấp Danh mục dịch vụ công trực tuyến đã được phê duyệt trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; phối hợp với các cơ quan, đơn vị cập nhật, hiệu chỉnh, bổ sung nội dung thông tin, biểu mẫu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

3. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, đảm bảo các điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin; tiêu chuẩn kỹ thuật, chữ ký số và các điều kiện có liên quan để triển khai thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến của tỉnh được thuận lợi, hiệu quả. Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác truyền thông về ý nghĩa, tầm quan trọng, các quy trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến; truyền thông các mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban,

ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Chuyển đổi số);
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Viễn thông Sơn La (VNPT);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, Hương (3b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Hồng Minh**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ MỘT PHẦN**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      tháng      năm      của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

| TT       | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                   | Mã số TTHC                     | Cấp thực hiện | Cách thức thực hiện tại Quyết định phê duyệt Danh mục TTHC hiện nay | Trực tuyến toàn trình <sup>1</sup> | Trực tuyến một phần <sup>2</sup> | Đề xuất nâng lên toàn trình | Không xác định là DVC trực tuyến <sup>3</sup> |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>CẤP TỈNH: 42 TTHC</b>                                                                                                                                                 |                                |               |                                                                     |                                    |                                  |                             |                                               |
| <b>I</b> | <b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</b>                                                                                                                                                  |                                |               |                                                                     |                                    |                                  |                             |                                               |
| 1        | Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất | 2.002750                       | Cấp tỉnh      |                                                                     |                                    | x                                |                             |                                               |
| 2        | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc   | 1.012752.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh      | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích                           |                                    | x                                | Không                       |                                               |

<sup>1</sup> Theo Khoản 1, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

<sup>2</sup> Theo Khoản 2, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

<sup>3</sup> Theo Khoản 3, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |          |                                           |  |   |       |  |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-------------------------------------------|--|---|-------|--|
|   | diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao                                                                                                                                                                                                       |                        |          |                                           |  |   |       |  |
| 3 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | 1.012755.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| 4 | Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.012757.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |

|   |                                                                                                                                                                                                                                   |                                |          |                                           |  |  |       |   |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|--|--|-------|---|
|   | dụng đất                                                                                                                                                                                                                          |                                |          |                                           |  |  |       |   |
| 5 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước       | 1.012758.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 6 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước | 1.012759.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 7 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                     | 1.012760.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 8 | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty                                        | 1.012761.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                |          |                                           |  |  |       |   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|--|--|-------|---|
|    | nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                              |                                |          |                                           |  |  |       |   |
| 9  | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | 1.012762.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 10 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng                                                                                | 1.012763.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |

|    |                                                                                                                                                                                                         |                                |          |                                           |   |  |       |   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|---|--|-------|---|
|    | đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao |                                |          |                                           |   |  |       |   |
| 11 | Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án<br>Mã TTHC: 1.012764                                                      | 1.012764.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   |  | Không | x |
| 12 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất                                        | 1.012753.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   |  | Không | x |
| 13 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài                         | 1.012754.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |  | Không |   |
| 14 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý                                                                                                                            | 1.012756.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   |  | Không | x |
| 15 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài                                                                                                                                                   | 1.012765.                      | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính          |   |  | Không | x |



|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                |          |                                           |  |  |       |   |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|--|--|-------|---|
|    | sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng | 000.00.00.<br>H52              |          | công ích                                  |  |  |       |   |
| 16 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.012820.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 17 | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng<br>Mã TTHC: 1.012766                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.012766.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 18 | Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự                                                                                           | 1.012768.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                |          |                                           |  |  |       |   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|--|--|-------|---|
|    | nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                |          |                                           |  |  |       |   |
| 19 | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.012769.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 20 | Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.012770.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 21 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, | 1.012772.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                |          |                                           |  |  |       |   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|--|--|-------|---|
|    | khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |                                |          |                                           |  |  |       |   |
| 22 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp<br>Mã TTHC: 1.012793                                                                               | 1.012793.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 23 | Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu                                                                                                               | 1.012794.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 24 | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.012795.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 25 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm                                                                                                                                                                                                                  | 1.012815.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |

|    |                                                                                                                                                                                                                                      |                                |          |                                           |  |   |       |   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|--|---|-------|---|
|    | quyền                                                                                                                                                                                                                                |                                |          |                                           |  |   |       |   |
| 26 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014           | 1.012813.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 27 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                             | 1.012781.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 28 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | 1.012782.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 29 | Cấp đổi Giấy chứng nhận                                                                                                                                                                                                              | 1.012783.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 30 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất                                                                                                                                                                                                          | 1.012784.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 31 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất                                                                                                                                                                                                    | 1.012786.                      | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính          |  | x | Không |   |

|    |                                                                                                                                                                                                                    |                                |          |                                           |   |  |       |   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|---|--|-------|---|
|    |                                                                                                                                                                                                                    | 000.00.00.<br>H52              |          | công ích                                  |   |  |       |   |
| 32 | Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản                                                                                                                                                | 1.012788.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   |  | Không | x |
| 33 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                                                                                                  | 1.012790.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   |  | Không | x |
| 34 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                            | 1.012791.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   |  | Không | x |
| 35 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | 1.012785.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   |  | Không | x |
| 36 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản             | 1.012787.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   |  | Không | x |
| 37 | Cung cấp thông tin, dữ liệu                                                                                                                                                                                        | 1.012789.                      | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực                          | x |  | Không |   |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                |          |                                           |  |   |       |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|--|---|-------|--|
|    | đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                               | 000.00.00.<br>H52              |          | tiếp, bưu chính<br>công ích               |  |   |       |  |
| 38 | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | 1.012792.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| 39 | Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao             | 1.012802.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| 40 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức                                                                                                                                                                                                                           | 1.012803.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| 41 | Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                            | 1.012821.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| 42 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp                                                                                                                                                                                                       | 1.012805.<br>000.00.00.        | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |

|           |                                                                                                                       |                        |          |                                           |   |   |       |  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
|           | tỉnh                                                                                                                  | H52                    |          |                                           |   |   |       |  |
| <b>II</b> | <b>LĨNH VỰC CHĂN NUÔI: 07 TTHC</b>                                                                                    |                        |          |                                           |   |   |       |  |
| 1         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                    | 1.008128.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 2         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.              | 1.008126.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 3         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                | 1.008129.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 4         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng           | 1.008127.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 5         | Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công    | 1.012832.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 6         | Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công | 1.012833.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |

|            |                                                                                                                     |                        |          |                                           |   |   |       |  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
| 7          | Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | 1.012834.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC THÚ Y: 11 TTHC</b>                                                                                      |                        |          |                                           |   |   |       |  |
| 1          | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)                                                     | 1.011475.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 2          | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                               | 1.001686.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 3          | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh              | 2.000873.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 4          | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh              | 1.002338.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 5          | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)                                                      | 1.011478.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 6          | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y                                                                    | 1.004022.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |



|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                |          |                                           |   |   |       |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
| 7         | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh                                                                                                        | 1.005319.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 8         | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)                                                                                                                                                                                                                | 1.011477.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 9         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                          | 1.004839.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 10        | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)                                                                                                                                                                                                                 | 1.011479.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 11        | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) | 2.001064.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| <b>IV</b> | <b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC: 23 TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                                           |                                |          |                                           |   |   |       |  |
| 1         | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy                                                                                                                                                                                                                            | 1.012500.<br>000.00.00.        | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính          |   | x | Không |  |

|   |                                                                                                                                                                                                |                         |          |                                           |   |   |       |  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
|   | phép khai thác tài nguyên nước                                                                                                                                                                 | H52                     |          | công ích                                  |   |   |       |  |
| 2 | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.                                                                                                                             | 1.012501.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 3 | Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch                                                                                                                            | 1.012502.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 4 | Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất                                                                                                                                         | 1.012503.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 5 | Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất                                                                                                                       | 1.012504.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 6 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền | 1.012505.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 7 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m3/ngày đêm                                                                                                        | 1.004232.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 8 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m3/ngày đêm                                                                                        | 1.004228.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 9 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m3/ngày đêm                                                                                                      | 1.004223.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |

|    |                                                                                                                                                       |                        |          |                                           |   |   |       |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
| 10 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m3/ngày đêm                                             | 1.004211.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 11 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                                                                         | 1.004122.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 12 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                                                         | 2.001738.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 13 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                                                                     | 1.004253.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 14 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành                                                                        | 1.009669.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 15 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành                                                                          | 2.001770.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 16 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước                                                                                                   | 1.004283.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 17 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển                                                                                                        | 1.011516.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 18 | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024) | 1.004179.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 19 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt,                                                                                                     | 1.004167.000.00.00.    | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính          |   | x | Không |  |

[illegible]

|            |                                                                                                                                                                                                                                                            |                         |          |                                           |   |   |       |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
| 1          | Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp Tỉnh)                                                                                     | 1.008410.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 2          | Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp Tỉnh)                                                                                      | 1.008409.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 3          | Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các Cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc Cấp Trung ương                                                                                                       | 1.008408.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| <b>VII</b> | <b>LĨNH VỰC THỦY LỢI: 19 TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                          |                         |          |                                           |   |   |       |  |
| 1          | Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND Cấp Tỉnh quản lý                                                                                                                           | 2.001804.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 2          | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai | 1.004427.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |

|   |                                                                                                                                                                                                    |                        |          |                                           |  |   |       |  |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-------------------------------------------|--|---|-------|--|
|   | thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh                                                                                                               |                        |          |                                           |  |   |       |  |
| 3 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh |                        | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| 4 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh                                                             |                        | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| 5 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND Cấp Tỉnh    | 2.001793.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| 6 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh                                                             | 1.004385.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| 7 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc                                                                                                                   |                        | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                               |                                |          |                                           |   |   |       |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
|    | thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh                                                                                                                                                                                                         |                                |          |                                           |   |   |       |  |
| 8  | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh                                                                            | 1.003921.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 9  | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh | 1.003893.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 10 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh              |                                | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 11 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nô mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép                                                     |                                | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                |          |                                           |   |   |       |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
|    | của UBND Cấp Tỉnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                |          |                                           |   |   |       |  |
| 12 | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND Cấp Tỉnh quản lý                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.003867.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 13 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh | 1.004427.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 14 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.                                                                                              |                                | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 15 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.003232.<br>000.00.00.        | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |



|             |                                                                                                                                                                                |                         |          |                                           |   |   |       |  |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
|             | nước thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh                                                                                                                                        | H52                     |          |                                           |   |   |       |  |
| 16          | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh                                                              | 1.003221.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 17          | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh                                    | 1.003211.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 18          | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh                                                                              | 1.003203.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 19          | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh                                                                                                | 1.003188.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| <b>VIII</b> | <b>LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG: 2 TTHC</b>                                                                                                                       |                         |          |                                           |   |   |       |  |
| 1           | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành | 1.009478.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 2           | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao                                                                                                                                        | 1.011647.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| <b>IX</b>   | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN: 1 TTHC</b>                                                                                                            |                         |          |                                           |   |   |       |  |

|           |                                                                                                                 |                         |          |                                           |  |   |       |   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------|--|---|-------|---|
|           | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản | 2.001827.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |   |
| <b>X</b>  | <b>LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: 4 TTHC</b>                                                 |                         |          |                                           |  |   |       |   |
| 1         | Công nhận làng nghề truyền thống                                                                                | 1.003727.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 2         | Công nhận nghề truyền thống                                                                                     | 1.003712.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 3         | Công nhận làng nghề                                                                                             | 1.003695.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 4         | Hỗ trợ dự án liên kết                                                                                           | 1.003397.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| <b>XI</b> | <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP: 3 TTHC</b>                                                                             |                         |          |                                           |  |   |       |   |
| 1         | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                       | 1.003388.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |   |
| 2         | Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công                                                            | 1.003371.               | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính          |  | x | Không |   |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                           |                                |          |                                           |   |   |       |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
|            | nghệ cao                                                                                                                                                                                                                                                  | 000.00.00.<br>H52              |          | công ích                                  |   |   |       |  |
| 3          | Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương                                                                                                                                                                                                                 | 1.003618.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| <b>XII</b> | <b>LĨNH VỰC THỦY SẢN: 13 TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                         |                                |          |                                           |   |   |       |  |
| 1          | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)                                                                                                                                                            | PKS22A                         | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 2          | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)                                                                                                                       | PKS23A                         | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 3          | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) | 1.004918.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 4          | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)                                                            | 1.004915.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 5          | Cấp giấy chứng nhận cơ sở                                                                                                                                                                                                                                 |                                | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực                          |   | x | Không |  |

|    |                                                                                                 |                         |          |                                           |   |   |       |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
|    | đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)                                                 | 1.004913.000.00.00. H52 |          | tiếp, bưu chính công ích                  |   |   |       |  |
| 6  | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực | 1.004692.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 7  | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản                                                       | 1.004359.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 8  | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá                                                       | 1.004056.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 9  | Xóa đăng ký tàu cá                                                                              | 1.003681.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 10 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)                        | 1.003666.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 11 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                              | 1.003650.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 12 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                          | 1.003634.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 13 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá                                                     | 1.003586.000.00.00.     | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |

|             |                                                                                                                                    |                         |          |                                           |   |   |       |  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
|             |                                                                                                                                    | H52                     |          |                                           |   |   |       |  |
| <b>XIII</b> | <b>LĨNH VỰC KIỂM LÂM: 10 TTHC</b>                                                                                                  |                         |          |                                           |   |   |       |  |
| 1           | Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác                                                   | 1.012692.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 2           | Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng                                                                     | 1.012691.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 3           | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức                                                         | 1.012689.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 4           | Quyết định giao rừng cho tổ chức                                                                                                   | 1.012688.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 5           | Phê duyệt phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý | 1.012690.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 6           | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án tạm sử dụng rừng                                                                               | 1.012413.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 7           | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ                               | 3.000160.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 8           | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu                                                                                          | 3.000159.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |

|            |                                                                                                                                                                                           |                         |          |                                           |   |   |       |  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
| 9          | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác                                                                                                                     | 3.000152.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x |       |  |
| 10         | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES                     | 1.004815.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| <b>XIV</b> | <b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP: 11 TTHC</b>                                                                                                                                                       |                         |          |                                           |   |   |       |  |
| 1          | Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương                                                                                                                            | 1.012921.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 2          | Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý                                                                                                    | 1.012687.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 3          | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng | 1.011470.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 4          | Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp                                                                                                                                 | 3.000198.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 5          | Thẩm định thiết kế, dự toán                                                                                                                                                               | 1.007918.               | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực                          |   | x | Không |  |

[illegible]

|            |                                                                                                                                |                        |          |                                           |  |   |       |   |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-------------------------------------------|--|---|-------|---|
| 1          | Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học                                                                             | 1.008682.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x |       |   |
| 2          | Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc danh mục loài được ưu tiên bảo vệ | 1.008675.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |   |
| <b>XVI</b> | <b>LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN: 17 TTHC</b>                                                                                            |                        |          |                                           |  |   |       |   |
| 1          | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                               | 1.000778.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 2          | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                           | 1.004481.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 3          | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản                                                                                         | 2.001814.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 4          | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản                                        | 1.005408.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 5          | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản                                                                                                 | 2.001787.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 6          | Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản                | 1.004083.000.00.00.H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |



|    |                                                                                                                                  |                                |          |                                           |  |  |       |   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|--|--|-------|---|
| 7  | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình | 1.004446.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 8  | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa có thăm dò khoáng sản                                                          | 1.004434.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 9  | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt      | 1.004433.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 10 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản                                                                                           | 2.001783.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 11 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản                                                                                         | 1.004345.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 12 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích                                                           | 1.004135.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 13 | Đóng cửa mỏ khoáng sản                                                                                                           | 1.004367.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 14 | Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                           | 2.001781.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                         |          |                                           |  |  |       |   |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------|--|--|-------|---|
| 15          | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.004343.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 16          | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.001777.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 17          | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch | 1.004132.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| <b>XVII</b> | <b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 07 TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                         |          |                                           |  |  |       |   |
| 1           | Thẩm định, phê duyệt phương cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định Khoản 2 Điều 36 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)                                                                                                                                                                  | 1.010735.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 02          | Thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.010733.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |

|              |                                                                                                                                                                                                              |                                    |          |                                           |   |   |       |   |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|---|
| 03           | Cấp lại giấy phép môi trường                                                                                                                                                                                 | 1.010730.<br>000.00.00.<br>H52     | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   |   | Không | x |
| 04           | Cấp đổi giấy phép môi trường                                                                                                                                                                                 | 1.010728.<br>000.00.00.<br>H52     | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   |   | Không | x |
| 05           | Cấp giấy phép môi trường                                                                                                                                                                                     | 1.010727.<br>000.00.00.<br>H52     | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   |   | Không | x |
| 06           | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường                                                                                                                                                                          | 1.01072<br>9.000.0<br>0.00.H5<br>2 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   |   | Không | x |
| 7            | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt) | 2.001767.<br>000.00.00.<br>H52     | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   |   | Không | x |
| <b>XVIII</b> | <b>LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ: 02 TTHC</b>                                                                                                                                                                       |                                    |          |                                           |   |   |       |   |
| 1            | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II                                                                                                                                  | 1.000049.<br>000.00.00.<br>H52     | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |   |
| 2            | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ                                                                                                                                                       | 1.011671.<br>000.00.00.<br>H52     | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |   |
| <b>XIX</b>   | <b>LĨNH VỰC TỔNG HỢP: 01 TTHC</b>                                                                                                                                                                            |                                    |          |                                           |   |   |       |   |

|           |                                                                                                                     |                         |          |                                           |   |   |       |  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
| 1         | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường                                                    |                         | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| <b>XX</b> | <b>LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT: 07 TTHC</b>                                                                            |                         |          |                                           |   |   |       |  |
| 1         | Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón                                                                                | 1.007933.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 2         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                  | 1.007931.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 3         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                              | 1.007932.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 4         | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật | 1.003984.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 5         | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật ( <i>thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</i> )          | 1.004493.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 6         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                     | 1.004363.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 7         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                 | 1.004346.000.00.00. H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |

| XXI | LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT: 11 TTHC                                                                                                                                                                  |                                |          |                                           |   |   |       |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
| 1   | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính                                        | 1.008003.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 2   | Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên | 1.012848.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 3   | Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên                                                                    | 1.012847.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 4   | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước                                        | 1.012075.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 5   | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước                                                                           | 1.012074.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 6   | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                           | 1.012003.<br>000.00.00.        | Cấp tỉnh | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |

|           |                                                                                            |                                |                      |                                                                            |                                          |                                        |                                    |                                                     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|           |                                                                                            | H52                            |                      |                                                                            |                                          |                                        |                                    |                                                     |
| 7         | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                    | 1.012004.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh             | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích                                  | x                                        |                                        | Không                              |                                                     |
| 8         | Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                                       | 1.012001.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh             | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích                                  | x                                        |                                        | Không                              |                                                     |
| 9         | Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                                   | 1.012002.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh             | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích                                  | x                                        |                                        | Không                              |                                                     |
| 10        | Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân | 1.011999.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh             | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích                                  | x                                        |                                        | Không                              |                                                     |
| 11        | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                    | 1.012000.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp tỉnh             | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích                                  | x                                        |                                        | Không                              |                                                     |
| <b>TT</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                              | <b>Mã số TTHC</b>              | <b>Cấp thực hiện</b> | <b>Cách thức thực hiện tại Quyết định phê duyệt Danh mục TTHC hiện nay</b> | <b>Trực tuyến toàn trình<sup>1</sup></b> | <b>Trực tuyến một phần<sup>2</sup></b> | <b>Đề xuất nâng lên toàn trình</b> | <b>Không xác định là DVC trực tuyến<sup>3</sup></b> |
| <b>B</b>  | <b>CẤP HUYỆN: 53 thủ tục</b>                                                               |                                |                      |                                                                            |                                          |                                        |                                    |                                                     |
| <b>I</b>  | <b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 20 TTHC</b>                                                           |                                |                      |                                                                            |                                          |                                        |                                    |                                                     |
| 1         | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không          | 1.012771.<br>000.00.00.        | Cấp huyện            | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích                                  |                                          |                                        | Không                              | x                                                   |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                |           |                                           |  |  |       |   |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|-------------------------------------------|--|--|-------|---|
|   | đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân                                                                                         | H52                            |           |                                           |  |  |       |   |
| 2 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân | 1.012773.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 3 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân                                                                                                       | 1.012774.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |
| 4 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo                                                                                                                                                                                      | 1.012775.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |  | Không | x |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                |           |                                  |  |  |       |   |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|----------------------------------|--|--|-------|---|
|   | quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                  |                                |           |                                  |  |  |       |   |
| 5 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.012776.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện |                                  |  |  | Không | x |
| 6 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                          | 1.012777.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính |  |  | Không | x |
| 7 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân | 1.012778.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính |  |  | Không | x |
| 8 | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng                                                                                                                                                                                                             | 1.012779.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính |  |  | Không | x |



|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                |           |                                  |  |  |       |   |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|----------------------------------|--|--|-------|---|
|   | đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                |           |                                  |  |  |       |   |
| 9 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của | 1.012780.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính |  |  | Không | x |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                |           |                                  |  |   |       |   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|----------------------------------|--|---|-------|---|
|    | pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở |                                |           |                                  |  |   |       |   |
| 10 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất                                                                                                                                                                                   | 1.012814.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính |  |   | Không | x |
| 11 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.012817.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính |  |   | Không | x |
| 12 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.012819.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính |  | x | Không |   |
| 13 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.012796.<br>000.00.00.        | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính |  | x | Không |   |

|    |                                                                                                                                                                                                      |                                |           |                                           |  |   |       |   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|-------------------------------------------|--|---|-------|---|
|    |                                                                                                                                                                                                      | H52                            |           |                                           |  |   |       |   |
| 14 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi              | 1.012818.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính          |  | x | Không |   |
| 15 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông | 1.012816.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |   |
| 16 | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư                                                                                       | 1.012807.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |   |
| 17 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất.                                                                                                                       | 1.012808.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |   |
| 18 | Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư                                                                                                   | 1.012809.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 19 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân                                                                                                                                          | 1.012810.<br>000.00.00.<br>H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 20 | Giải quyết tranh chấp đất đai                                                                                                                                                                        |                                | Cấp huyện | Trực tuyến, trực                          |  |   | Không | x |

[illegible]

|           |                                                                                                                                                                                                                                    |          |           |                                           |   |   |       |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
| 1         | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng                                                                                                                                                | 1.012922 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | không |  |
| 2         | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                  | 1.012531 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | không |  |
| 3         | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | 3.000250 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | không |  |
| 4         | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện                                                                                                            | 1.011471 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | không |  |
| 5         | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư                              | 1.007919 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| <b>IV</b> | <b>LĨNH VỰC THỦY LỢI: 05 TTHC</b>                                                                                                                                                                                                  |          |           |                                           |   |   |       |  |

|          |                                                                                                                                                                              |                            |           |                                           |   |   |       |  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
| 1        | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp Tỉnh phân cấp ( <i>UBND cấp huyện phê duyệt</i> )            | 2.001627.00<br>0.00.00.H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 2        | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện                                                        | 1.003347.00<br>0.00.00.H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 3        | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND Cấp huyện                                                           | 1.003471.00<br>0.00.00.H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 4        | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND Cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên) | 1.003459.00<br>0.00.00.H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 5        | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND Cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)                                           | 1.003456.00<br>0.00.00.H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| <b>V</b> | <b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC: 02 TTHC</b>                                                                                                                                     |                            |           |                                           |   |   |       |  |

|           |                                                                                                                                       |                                |           |                                           |  |   |       |   |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|-------------------------------------------|--|---|-------|---|
| 1         | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất                                                                                              | 1.001662.00<br>0.00.00.H52     | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |   |
| 2         | Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện) | 1.001645.00<br>0.00.00.H52     | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |   |
| <b>VI</b> | <b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 4 TTHC</b>                                                                                                    |                                |           |                                           |  |   |       |   |
| 1         | Cấp lại giấy phép môi trường                                                                                                          | 1.010726.0<br>00.00.00.H<br>52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 2         | Cấp giấy phép môi trường                                                                                                              | 1.010723.0<br>00.00.00.H<br>52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 3         | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường                                                                                                   | 1.010725.0<br>00.00.00.H<br>52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |
| 4         | Cấp đổi giấy phép môi trường                                                                                                          | 1.010724.0<br>00.00.00.H<br>52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  |   | Không | x |

|             |                                                                                                                                                                                     |                                |           |                                           |  |   |       |  |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|-------------------------------------------|--|---|-------|--|
| <b>VII</b>  | <b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT : 2 TTHC</b>                                                                                                                                                 |                                |           |                                           |  |   |       |  |
| 1           | Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện                                                                           | 1.012849.0<br>00.00.00.H<br>52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| 2           | Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện | 1.012850.0<br>00.00.00.H<br>52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| <b>VIII</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN: 1 TTHC</b>                                                                                                                 |                                |           |                                           |  |   |       |  |
| 1           | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản                                                                     | 2.001827.00<br>0.00.00.H52     | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| <b>IX</b>   | <b>LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: 1 TTHC</b>                                                                                                                     |                                |           |                                           |  |   |       |  |
| 1           | Hỗ trợ dự án liên kết                                                                                                                                                               | 1.003434.00<br>0.00.00.H52     | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| <b>X</b>    | <b>LĨNH VỰC CHĂN NUÔI: 2 TTHC</b>                                                                                                                                                   |                                |           |                                           |  |   |       |  |



|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                            |           |                                           |   |   |       |  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|-------------------------------------------|---|---|-------|--|
| 1         | Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước                                                                                                               | 1.012836.00<br>0.00.00.H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| 2         | Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | 1.012837.00<br>0.00.00.H52 | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |   | x | Không |  |
| <b>XI</b> | <b>LĨNH VỰC THỦY SẢN: 3 TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                            |           |                                           |   |   |       |  |
| 1         | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)                                                                                                                                                                                                                                                          |                            | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |
| 2         | Công bố mở cảng cá loại 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                            | Cấp huyện | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích | x |   | Không |  |

|            |                                                                                                                    |                            |                      |                                                                            |                                          |                                        |                                    |                                                     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 3          | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)                                      |                            | Cấp huyện            | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích                                  |                                          | x                                      | Không                              |                                                     |
| <b>XII</b> | <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP: 01 TTHC</b>                                                                               |                            |                      |                                                                            |                                          |                                        |                                    |                                                     |
| 1          | Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương                                                                          | 1.003605.00<br>0.00.00.H52 | Cấp huyện            | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích                                  |                                          | x                                      | Không                              |                                                     |
| <b>TT</b>  | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                      | <b>Mã số TTHC</b>          | <b>Cấp thực hiện</b> | <b>Cách thức thực hiện tại Quyết định phê duyệt Danh mục TTHC hiện nay</b> | <b>Trực tuyến toàn trình<sup>1</sup></b> | <b>Trực tuyến một phần<sup>2</sup></b> | <b>Đề xuất nâng lên toàn trình</b> | <b>Không xác định là DVC trực tuyến<sup>3</sup></b> |
| <b>C</b>   | <b>CẤP XÃ: 14 TTHC</b>                                                                                             |                            |                      |                                                                            |                                          |                                        |                                    |                                                     |
| <b>I</b>   | <b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 01 TTHC</b>                                                                                   |                            |                      |                                                                            |                                          |                                        |                                    |                                                     |
| 1          | Hòa giải tranh chấp đất đai                                                                                        | 1.003554.00<br>0.00.00.H52 | Cấp xã               | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích                                  |                                          | x                                      | Không                              |                                                     |
| <b>II</b>  | <b>LĨNH VỰC THỦY LỢI: 03 TTHC</b>                                                                                  |                            |                      |                                                                            |                                          |                                        |                                    |                                                     |
| 1          | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn | 2.001621.00<br>0.00.00.H52 | Cấp xã               | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích                                  |                                          | x                                      | Không                              |                                                     |

[illegible]

|             |                                                                                            |                            |        |                                           |  |   |       |  |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|-------------------------------------------|--|---|-------|--|
| 1           | Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư                          |                            | Cấp xã | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| <b>IV</b>   | <b>LĨNH VỰC ĐA DẠNG SINH HỌC: 1 TTHC</b>                                                   |                            |        |                                           |  |   |       |  |
| 1           | Xác nhận hợp đồng nguồn gen và chia sẻ lợi ích                                             |                            | Cấp xã | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| <b>V</b>    | <b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 1 TTHC</b>                                                         |                            |        |                                           |  |   |       |  |
| 01          | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường                                                | 1.010736.00<br>0.00.00.H52 | Cấp xã | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
|             |                                                                                            |                            |        |                                           |  |   |       |  |
| <b>VII</b>  | <b>LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO: 3 TTHC</b>                                                         |                            |        |                                           |  |   |       |  |
| 1           | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hàng năm      | 1.011606.00<br>0.00.00.H52 | Cấp xã | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| 2           | Coonbg nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hàng năm                       | 1.011608.00<br>0.00.00.H52 | Cấp xã | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| 3           | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | 1.011609.00<br>0.00.00.H52 | Cấp xã | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| <b>VIII</b> | <b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT: 1 TTHC</b>                                                         |                            |        |                                           |  |   |       |  |
| 1           | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa                                   |                            | Cấp xã | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính công ích |  | x | Không |  |
| <b>IX</b>   | <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP: 1 TTHC</b>                                                        |                            |        |                                           |  |   |       |  |
| 1           | Phê duyệt Kế hoạch khuyến                                                                  |                            | Cấp xã | Trực tuyến, trực                          |  | x | Không |  |

|  |                 |                            |  |                             |  |  |  |  |
|--|-----------------|----------------------------|--|-----------------------------|--|--|--|--|
|  | nông địa phương | 1.003596.00<br>0.00.00.H52 |  | tiếp, bưu chính<br>công ích |  |  |  |  |
|--|-----------------|----------------------------|--|-----------------------------|--|--|--|--|